

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 130/2025/HS-PT
Ngày: 16/6/2025.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hà

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Trang

2. Ông Trần Duy Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hình sự phúc thẩm thụ lý số: 122/2024/TLPT- HS, ngày 24/4/2025 đối với các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H, Nguyễn Thành S về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2025/HS - ST ngày 06/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

1. Võ Thị M, sinh ngày 10/01/1984, tại tỉnh Quảng Nam; Nơi cư trú: Tổ dân phố E, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá: 6/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn L (đã chết) và bà Biện Thị Th, sinh năm 1952; có chồng là Nguyễn Thành S, sinh năm 1986 và 02 con, lớn nhất sinh năm 2018, nhỏ nhất sinh năm 2024; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thành H, sinh ngày 01/01/1987, tại tỉnh Bình Định; Nơi cư trú: Làng N, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hoá: 9/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hồng C, sinh năm 1960 và bà Huỳnh Thị Á, sinh năm 1961; có vợ là Lê Thị Hồng Ng, sinh năm 1987 và 02 con, lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

3. Phùng Văn H, sinh ngày 24/10/1993, tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi cư trú: Làng D, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá: 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phùng Văn T, sinh năm 1973 và bà Bùi Thị H, sinh năm 1974; có vợ là Trần Thị Q, sinh năm 1996 và 02 người con, lớn nhất sinh năm 2020, nhỏ nhất, sinh năm 2024; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Thành S, sinh ngày 01/01/1986, tại tỉnh Bình Định; nơi cư trú: Thôn Tung B, xã Ia D, huyện Chư P, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hoá: 3/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thành B (đã chết) và bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1950; có vợ là Võ Thị M - sinh năm 1984 và 03 người con, lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2024; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Làng D, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

2. Ông Trần Tiến K, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Thôn Ea S, xã N, huyện H, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3. Bà Lê Thị M, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Thôn N, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

4. Ông Lê Ngọc Tr, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Làng P, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

5. Ông Lê Văn X, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Thôn N, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

6. Chị Lê Thị Huyền Tr, sinh năm 2000. Nơi cư trú: Thôn N, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

7. Anh Trần Văn M, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Thôn 1, xã Ia H, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

8. Anh Hồ Văn Đ, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Làng Khu X, xã H Bông, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

9. Anh Đinh Văn C, sinh năm 1994. Nơi cư trú: Thôn B, xã K, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

10. Anh Đinh Xuân L, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Làng Khu X, xã H Bông, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

11. Chị Trần Thị Hoa H, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Thôn 3, xã Ia H, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

12. Chị Phan Thị H, sinh năm 1994. Nơi cư trú: Thôn 3, xã Ia H, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

13. Chị Hồ Thị T, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Thôn 3, xã Ia H, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

14. Chị Nguyễn Thị Thuỳ N. Nơi cư trú: Thôn 3, xã Ia H, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

15. Bà Lê Thị T, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Làng T, xã K, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

16. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Làng T, xã K, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

17. Chị Đặng Thị Th, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Làng T, xã K, huyện S, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Vào khoảng tháng 3 năm 2024, Võ Thị M lên trên mạng xã hội Facebook liên hệ trên mạng Facebook với tài khoản tên “Trung Tâm Sát Hạch HM Cs2” mục đích môi giới nhận làm giấy phép lái xe (GPLX) hạng A1 giả cho người khác để hưởng lợi. M cung cấp cho tài khoản Facebook này số điện thoại đã đăng ký ứng dụng Zalo là “0818047982” thì có 02 tài khoản Zalo có tên là “Phong” và “Đức Việt” kết bạn Zalo với M, thông báo với M là nhân viên của “Trung tâm sát hạch HM cơ sở 2” và trao đổi với M việc làm giấy phép lái xe hạng A1 giả không cần phải đi thi, thủ tục để làm gồm: Hình chụp hai mặt căn cước công dân và hình chụp chân dung người có nhu cầu làm, chi phí để làm 01 giấy phép lái xe là 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*), khi nhận GPLX được kiểm tra rồi mới trả tiền thì M đồng ý. Sau khi đã thống nhất, M nói với Nguyễn Thành S (*là người đang sống như vợ chồng với M*) đã tìm được chỗ làm GPLX giả mà không cần phải đi thi, với chi phí 1.500.000 đồng/1GPLX, thu trước 1.000.000 đồng tiền cọc, 500.000 đồng còn lại trả sau khi nhận được GPLX, để S tìm người có nhu cầu giới thiệu cho M thì S đồng ý. Sau đó, S gặp Nguyễn Thành H và trao đổi về việc M đã liên hệ được với người có thể làm giấy phép lái xe giả. Trong trường hợp H giới thiệu được người có nhu cầu làm thì H sẽ được hưởng lợi số tiền 100.000 đồng/1GPLX thì H đồng ý. Trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2024 đến tháng 5 năm 2024, tại tổ dân phố E, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, M, S, H và Hùng đã cấu kết với nhau thực hiện hành vi làm giấy phép lái xe giả cho nhiều người, cụ thể như sau:

Vào khoảng tháng 3/2024, Nguyễn Thành S nhận thông tin của 03 (ba) trường hợp, trong đó thông qua H giới thiệu S nhận 02 trường hợp là Phùng Văn H là bạn của H, bà Bùi Thị Hương (sinh năm: 1974; nơi cư trú Làng D, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai) và nhận trực tiếp từ Trần Tiến K (sinh năm: 1978; nơi cư trú thôn S, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk). Tổng số tiền mà S nhận của 03 trường hợp trên là 4.500.000 đồng. Sau đó, S đưa cho M 4.300.000 đồng và đưa cho H 200.000 đồng tiền công giới thiệu.

Trong thời gian từ tháng 3/2024 đến tháng 5/2024, Nguyễn Thành H đã 05 (năm) lần nhận thông tin cá nhân của 17 trường hợp, gồm: Giới thiệu cho Nguyễn Thành S 02 trường hợp là H và bà H. H trực tiếp nhận thông tin của 08 trường hợp là Lê Thị M (sinh năm 1963; nơi cư trú: Nông trường I, huyện S, tỉnh Gia Lai), Lê Ngọc Tr (sinh năm 1976; nơi cư trú: Làng P, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai), Lê Văn X (sinh năm 1966; nơi cư trú: Nông trường I, huyện S, tỉnh Gia Lai), Lê Thị Huyền Tr (sinh năm 2000; nơi cư trú: Nông trường I, huyện S, tỉnh Gia Lai), Trần Văn M (sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn 1, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai), Hồ Văn Đ (sinh năm 1989; nơi cư trú: Khu X, xã H, huyện S, tỉnh Gia Lai), Đinh Văn Ch (sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn B, xã K, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi), Đinh Xuân L (sinh năm 1989; nơi cư trú: Khu X, xã H, huyện S, tỉnh Gia Lai); 07 trường hợp do H cung cấp cho H. Tổng số tiền mà H nhận được của 15 trường hợp là 15.500.000 đồng. Sau đó, H chuyển cho Võ Thị M số tiền 15.300.000 đồng, H được hưởng lợi số tiền 400.000 đồng (trong đó có 200.000 đồng do S đưa).

Sau khi Phùng Văn H làm được giấy phép lái xe giả. Trong thời gian từ tháng 3 năm 2024 đến tháng 5 năm 2024, tại huyện S, tỉnh Gia Lai, Phùng Văn H đã có 03 lần nhận thông tin cá nhân của 07 (bảy) trường hợp là Trần Thị Hoa H (sinh năm 1995; nơi cư trú: thôn 3, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai); Phan Thị P (sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn 3, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai); Hồ Thị T (sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn 3, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai); Nguyễn Thị Thùy Nh (sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn 3, xã I, huyện S, tỉnh Gia Lai); Lê Thị T (sinh năm 1972; nơi cư trú: làng T, xã K, huyện S, tỉnh Gia lai); Phạm Thị H (sinh năm 1980; nơi cư trú: làng T, xã K, huyện S, tỉnh Gia lai); Đặng Thị Th (sinh năm 1979; nơi cư trú làng: T, xã K, huyện S, tỉnh Gia lai). Tổng số tiền mà H nhận được là 11.500.000 đồng. Sau đó, Phùng Văn H chuyển toàn bộ số tiền 11.500.000 đồng và thông tin cá nhân của 07 trường hợp cho Nguyễn Thành H.

Quá trình điều tra đã xác định, trong tổng số 18 Giấy phép lái xe mà Võ Thị M đã nhận làm giả, thì trong đó Nguyễn Thành H đã nhận làm 17 Giấy phép lái xe giả (trong đó 02 trường hợp H giới thiệu cho Nguyễn Thành S; 07 trường hợp H nhận của Phùng Văn H và 08 trường hợp H nhận trực tiếp, sau đó H chuyển 15 trường hợp trên cho Võ Thị M). Nguyễn Thành S đã nhận làm 03 Giấy phép lái xe giả (trong đó 02 trường hợp S nhận từ Nguyễn Thành H và 01 trường hợp S nhận trực tiếp rồi chuyển hết cho Võ Thị M). Phùng Văn H nhận làm 07 Giấy phép lái xe giả và nhận tiền cho H 04 trường hợp, sau đó chuyển trực tiếp cho Nguyễn Thành H.

Biết Công an đang xác minh, truy tìm nên ngày 17/5/2024, Võ Thị M đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K đầu thú. Ngày 18/5/2024, Nguyễn Thành H và Phùng Văn H đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K đầu thú và giao nộp các đồ vật, tài liệu có liên quan đến hành vi phạm tội.

Tại các Bản kết luận giám định số: 818/KL-KTHS ngày 02 tháng 7 năm 2024; số: 1557/KL-KTHS ngày 24 tháng 9 năm 2024; số: 1556/KL-KTHS ngày 11 tháng 10 năm 2024, của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận: 17 Giấy phép lái xe gửi giám định đều là giả, gồm: 01 GPLX hạng A1, số: 641243002552, mang tên Hồ Thị T; 01 GPLX hạng A1, số: 641243009012, mang tên Lê Thị T; 01 GPLX hạng A1, số: 641243008465, mang tên Đặng Thị Th; 01 GPLX hạng A1, số: 641243002816, mang tên Nguyễn Thị Thùy Nh; 01 GPLX hạng A1, số: 641243007452, mang tên Phan Thị Ph; 01 GPLX hạng A1, số: 641243004100, mang tên Phạm Thị H; 01 GPLX hạng A1, số: 640243002816, mang tên Đinh Xuân L; 01 GPLX hạng A1, số: 510242003348, mang tên Đinh Văn C; 01 GPLX hạng A1, số: 641243002816, mang tên Lê Thị M; 01 GPLX hạng A1, số: 640242665827, mang tên Lê Ngọc Tr; 01 GPLX hạng A1, số: 641243013722, mang tên Bùi Thị H; 01 GPLX hạng A1, số: 640243013723, mang tên Phùng Văn H; 01 GPLX hạng A1, số: 660243928921, mang tên Trần Tiến K; 01 GPLX hạng A1, số: 640243005421, mang tên Hồ Văn Đ; 01 GPLX hạng A1, số: 640243002816, mang tên Trần Văn M; 01 GPLX hạng A1, số: 643243002816, mang tên Lê Thị Huyền Tr; 01 GPLX hạng A1, số: 640243004516, mang tên Lê Văn X.

- Hình dấu tròn màu đỏ trên 11 Biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe (chưa có phần nội dung; ảnh của người trên chín biên bản là khác nhau) không phải là hình dấu đóng trực tiếp và được hình thành bằng phương pháp in phun màu. Các chữ ký trên 11 Biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe không phải là chữ ký trực tiếp và được hình thành bằng phương pháp in phun màu.

- Hình dấu tròn màu đỏ trên 08 Giấy khám sức khỏe của người lái xe (chưa có phần nội dung) không phải là hình dấu đóng trực tiếp và được hình thành bằng phương pháp in phun màu. Các chữ ký trên 08 Giấy khám sức khỏe của người lái xe không phải là chữ ký trực tiếp và được hình thành bằng phương pháp in phun màu.

- Nội dung chữ màu đỏ “HỒ SƠ HỢP LỆ Ngày Tháng năm....” trên 08 Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp GPLX (chưa có phần nội dung) không phải là hình dấu đóng trực tiếp và được hình thành bằng phương pháp in phun màu.

Vật chứng vụ án: Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K đã thu giữ gồm: 01 GPLX hạng A1, số: 641243002552, mang tên Hồ Thị Thắm; 01 GPLX hạng A1, số: 641243009012, mang tên Lê Thị Tuyết; 01 GPLX hạng A1, số: 641243008465, mang tên Đặng Thị Th; 01 GPLX hạng A1, số: 641243002816, mang tên Nguyễn Thị Thùy Nh; 01 GPLX hạng A1, số: 641243007452, mang tên Phan Thị Ph; 01 GPLX hạng A1, số: 641243004100, mang tên Phạm Thị H; 01 GPLX hạng A1, số: 640243002816, mang tên Đinh Xuân L; 01 GPLX hạng A1, số: 510242003348, mang tên Đinh Văn C; 01 GPLX hạng A1, số: 641243002816, mang tên Lê Thị M; 01 GPLX hạng A1, số: 640242665827, mang tên Lê Ngọc Tr; 01 GPLX hạng A1, số: 641243013722, mang tên Bùi Thị H; 01 GPLX hạng A1, số: 640243013723, mang tên Phùng Văn H; 01 GPLX hạng A1, số: 643243002816, mang tên Lê Thị Huyền Tr; 01 GPLX hạng A1, số: 640243004516, mang tên Lê Văn X; 01 GPLX hạng A1, số: 660243928921, mang tên Trần Tiến K; 01 GPLX hạng A1, số: 640243005421, mang tên Hồ Văn Đ; 01 GPLX hạng A1, số: 640243002816, mang tên Trần Văn M; 09 Biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe có xác nhận Trung tâm sát hạch lái xe Trung Ương - Cục Giao thông Vận tải. 06 Giấy khám sức khỏe của người lái xe (chưa có phần nội dung), có xác nhận Bệnh viện Giao thông Vận tải Trung Ương - Cục Y tế Giao thông Vận tải. 06 Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp GPLX trên đơn có nội dung chữ màu đỏ “HỒ SƠ HỢP LỆ Ngày tháng... năm....”; 01 điện thoại di động Galaxy A12, bên trong có chứa 01 (một) sim điện thoại, số: 0818047982; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE XS, màu vàng đồng, bên trong có 01 phôi sim số 89840200011707046130; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, màu đen; 02 Biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe, đề Sở Giao thông Vận tải - TTĐT&SH lái xe Trung ương, chủ tịch hội đồng kỳ thi sát hạch mang tên Trần Kim S; 02 Giấy khám sức khỏe của người lái xe, đề Sở Y tế - Phòng khám đa khoa Trung ương, người kết luận mang tên Nguyễn Quốc H; 02 Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe.

Quá trình điều tra bị cáo Võ Thị M đã tự nguyện giao nộp lại số tiền 18.600.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Thành H đã tự nguyện giao nộp lại số tiền 400.000 đồng, đây là tiền mà các bị cáo có được từ việc làm GPLX giả.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2025/HS-ST ngày 06/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H và Nguyễn Thành S phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 341; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Võ Thị M 03 năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thành H** 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Phùng Văn H** 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thành S** 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/3/2024 các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H và Nguyễn Thành S có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H và Nguyễn Thành S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khai nhận toàn bộ hành vi mà bị cáo đã thực hiện đúng như nội dung vụ án đã được tóm tắt nêu trên.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá đầy đủ tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và Nguyễn Thành S theo điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H thì thấy mặc dù sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo Nguyễn Thành H và Võ Thị M nộp bổ sung giấy xác nhận hoàn cảnh khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận, tuy nhiên mức hình phạt 03 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với các bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như nhân thân của các bị cáo nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

Đối với bị cáo Nguyễn Thành S phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có vai trò không đáng kể trong vụ án, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, tại cấp phúc thẩm bị cáo được chính quyền địa phương xác nhận có hoàn cảnh khó khăn do đó, không cần thiết phải cách ly bị cáo

ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo tự cải tạo ngoài xã hội dưới sự giám sát của chính quyền địa phương và gia đình cũng đủ sức răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành S.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên hình phạt của Bản án sơ thẩm đối với các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành S, sửa một phần bản án sơ thẩm về biện pháp chấp hành hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thành S, giữ nguyên mức hình phạt nhưng cho hưởng án treo.

Ngoài ra việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo Võ Thị M và Nguyễn Thành H là không đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không áp dụng tình tiết này cho hai bị cáo và nhắc nhở Tòa án cấp sơ thẩm đề rút kinh nghiệm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo không tranh luận, bào chữa gì và chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H và Nguyễn Thành S tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 5/2024 tại tổ dân phố E, thị trấn P, huyện K, Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H và Nguyễn Thành S đã thoả thuận với nhau để làm giả giấy phép lái xe cho nhiều người để hưởng lợi, cụ thể: Võ Thị M đã làm 18 giấy phép lái xe giả để nhận 18.600.000 đồng; Nguyễn Thành H đã làm 17 giấy phép lái xe để nhận số tiền 15.500.000 đồng, Phùng Văn H đã làm 07 giấy phép lái xe, nhận thay cho H 04 người với số tiền 11.500.000 đồng và Nguyễn Thành S đã làm 03 giấy phép lái xe giả để nhận số tiền 4.500.000 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và Nguyễn Thành S theo điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ pháp lý và đảm bảo đúng người, đúng tội.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Mức hình phạt 03 năm tù mà Bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H là phù hợp và tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện. Bởi lẽ, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò là người thực hành tích cực và phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội từ 02 lần trở lên” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Mặt khác, trong quá trình điều tra việc bị cáo Võ Thị M giao nộp lại số tiền 18.600.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thành H tự nguyện giao nộp số tiền 400.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm Hình sự “*khắc phục hậu quả*” cho 02 bị cáo tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự (*khách thể bị xâm phạm là trật tự quản lý hành chính, xâm phạm sự hoạt động bình thường và uy tín của cơ quan Nhà nước, tổ chức, xâm phạm các lợi ích của Nhà nước, của các tổ chức và của công dân*) là không đúng mà cần sửa lại theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, cần rút kinh nghiệm.

Sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ: gia đình có hoàn cảnh khó khăn, phải nuôi các con nhỏ...Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Do đó, kháng cáo của các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H đề nghị giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo là không có cơ sở chấp nhận và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp.

[2.2] Xét mức hình phạt 02 năm tù mà Tòa án sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo Nguyễn Thành S là có phần nghiêm khắc. Bởi lẽ hành vi phạm tội của bị cáo vai trò thứ yếu, không đáng kể trong vụ án đồng phạm nên xác định bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, vì vậy cần áp dụng thêm tình tiết “*Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*” theo điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Sai khi xét xử sơ thẩm bị cáo cung cấp thêm tình tiết bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, là lao động chính trong gia đình (có xác nhận của chính quyền địa phương). Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm Hình sự được quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng của pháp luật. Xét thấy bị cáo phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt và có nơi cư trú rõ ràng nên không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo tự cải tạo ngoài xã hội dưới sự giám sát của chính quyền địa phương và gia đình cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành công dân tốt. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành S, sửa bản án sơ thẩm về biện pháp chấp hành hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thành S.

[3] Về án phí: Các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H phải chịu án phí Hình sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị cáo Nguyễn Thành S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng Hình sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H; Giữ nguyên Bản án Hình sự sơ thẩm số: 02/2025/HSST ngày 06/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện K về mức hình phạt đối với các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành S ; Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2025/HSST ngày 06/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện K về biện pháp chấp hành hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thành S.

Tuyên bố: Các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H, Phùng Văn H và Nguyễn Thành S phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

+ Xử phạt bị cáo **Võ Thị M** 03 (Ba) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

+Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thành H** 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

+ Xử phạt bị cáo **Phùng Văn H** 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1, 2 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

+ Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thành S** 02 (Hai) năm tù nhưng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách **04** (Bốn) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Thành S cho Ủy ban nhân dân xã Ia D, huyện Chư P, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách; Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc theo dõi, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo Nguyễn Thành S cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các bị cáo Võ Thị M, Nguyễn Thành H và Phùng Văn H mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí Hình sự phúc thẩm.

- Bị cáo Nguyễn Thành S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV CA tỉnh Đắk Lắk;
- Công an tỉnh Đắk Lắk (PV06);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện K;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS K;
- UBND xã Ia D, huyện Chư P, tỉnh Gia Lai;
- Những người TGT;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Bùi Quốc Hà